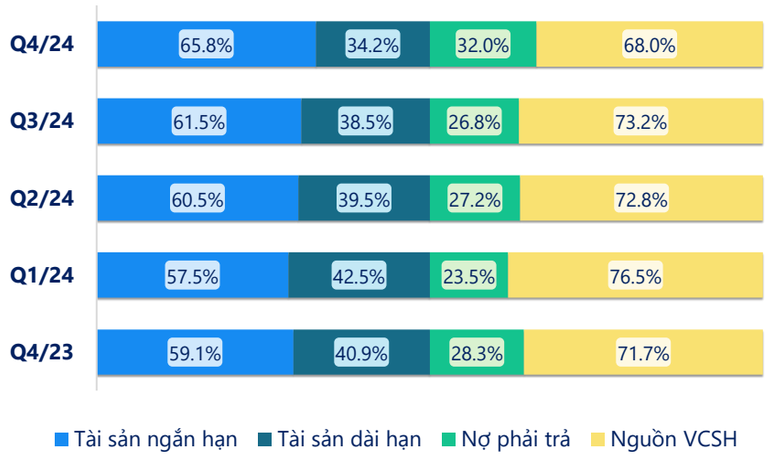
FireAnt

# CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 3,800 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,600 |
| SL cổ phiếu LH | 27,599,967 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,375 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 105 |
| P/E | 7.5 |
| EPS | 508 |

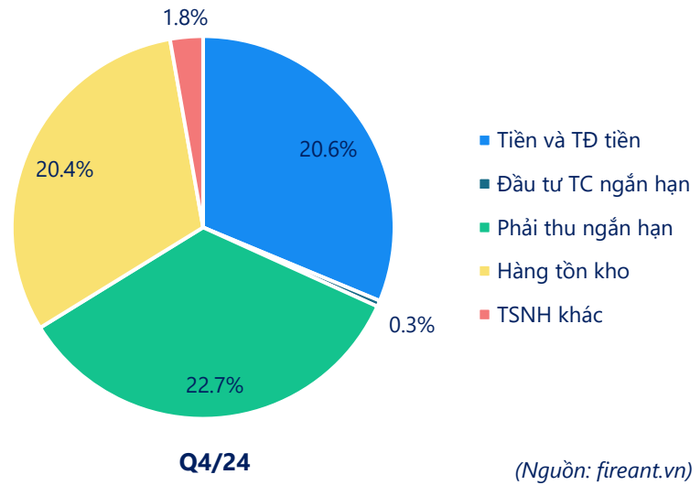
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| HDA | 0.0% | -5.0% | -2.6% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu Tổng tài sản



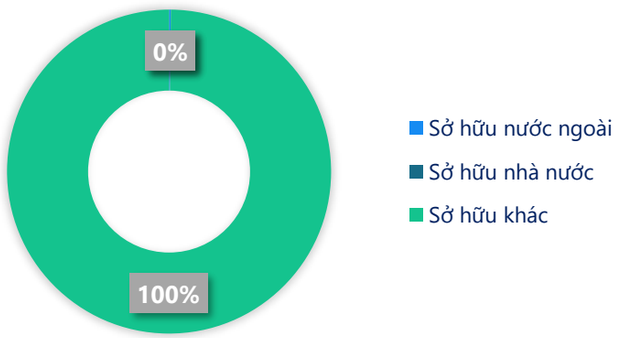

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



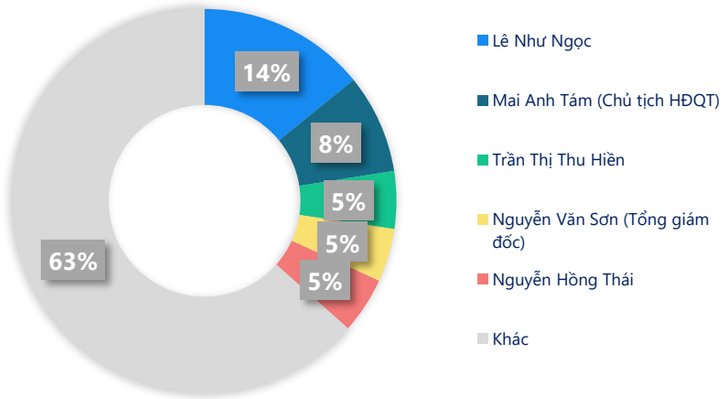

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



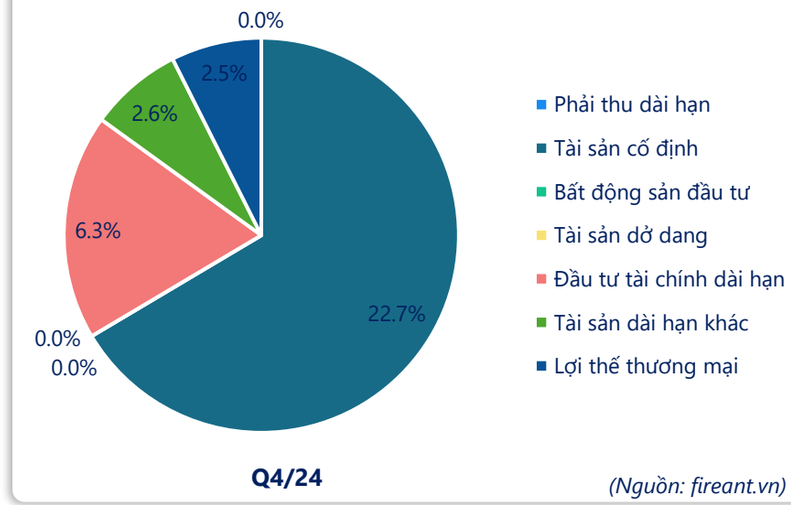

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS




*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

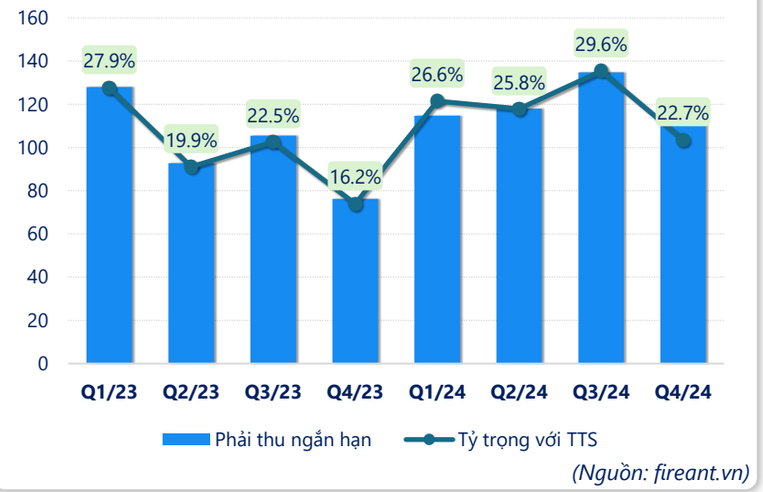
# CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)

## Tiền và tương đương tiền



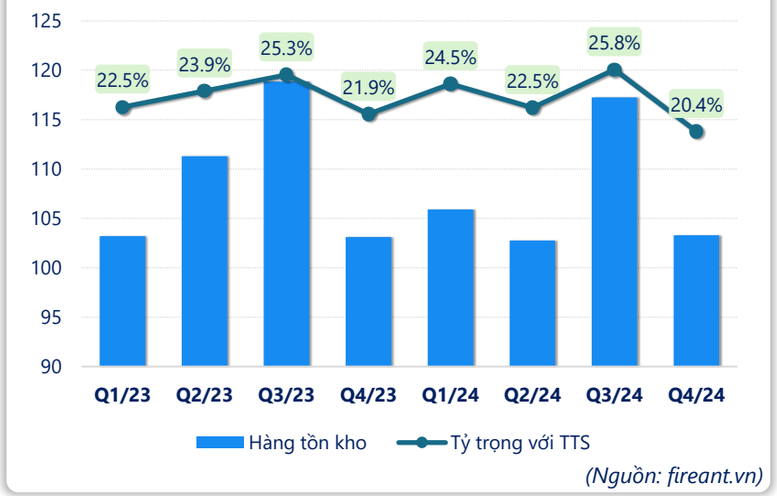

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



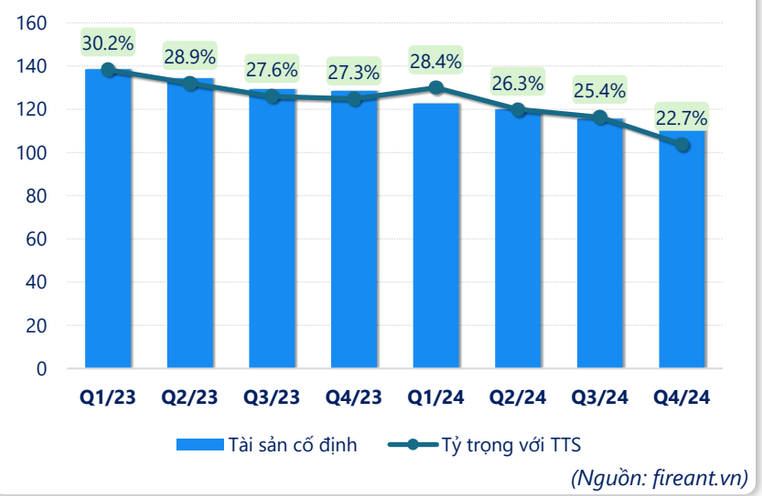

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



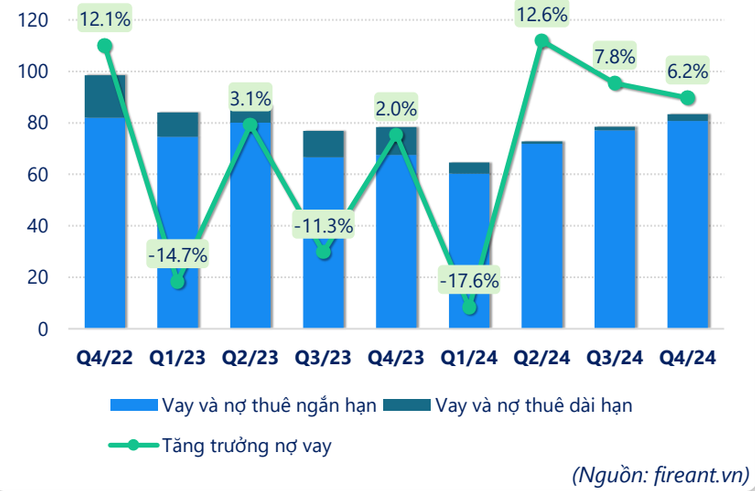

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



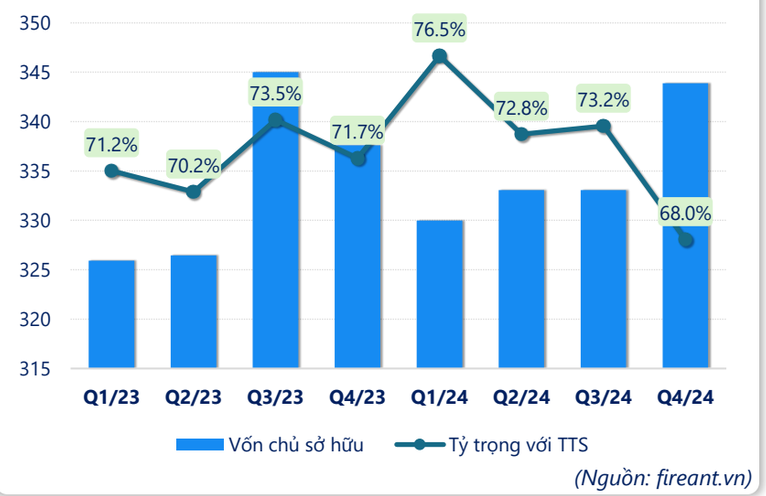

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



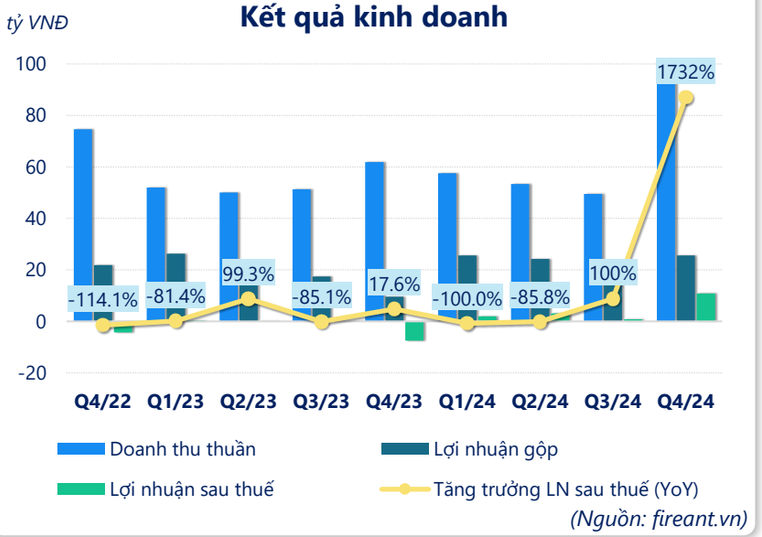

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

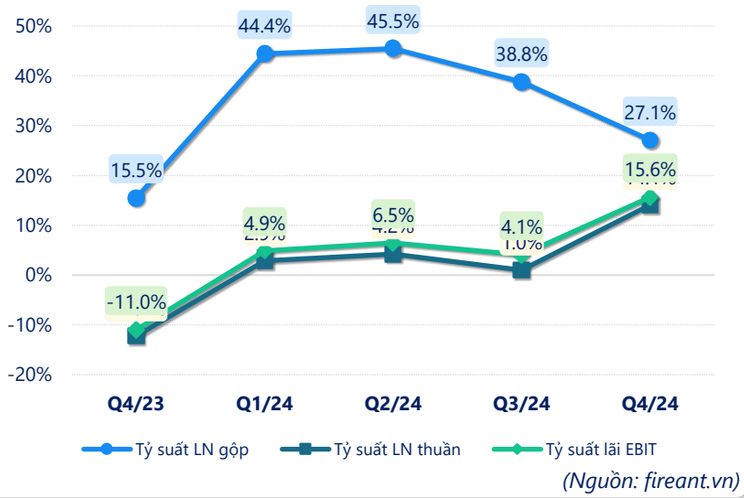
# CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)

## Kết quả kinh doanh



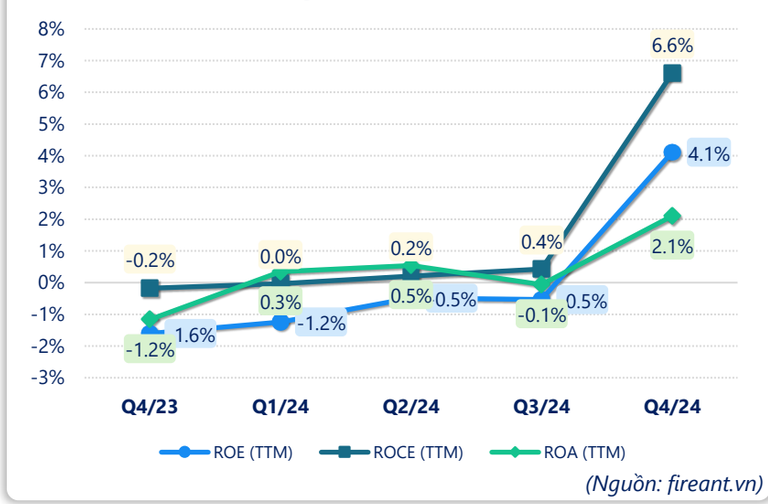

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



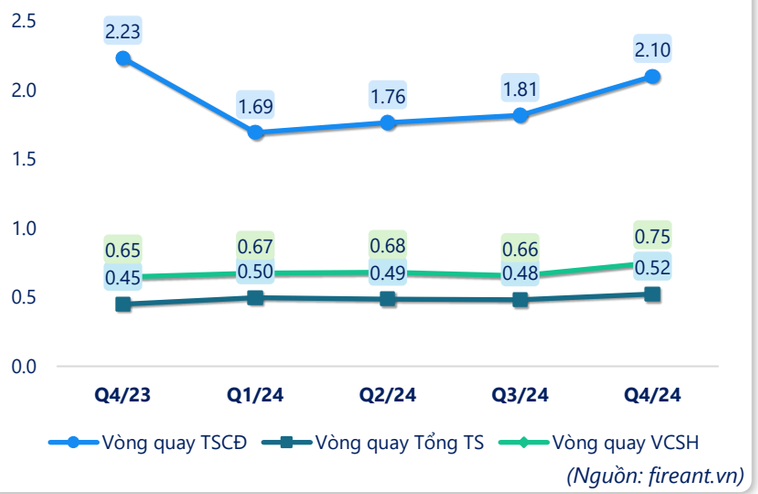

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



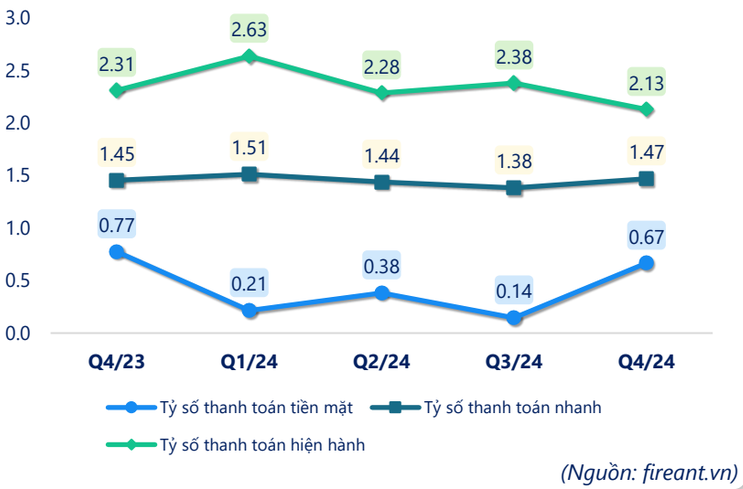

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



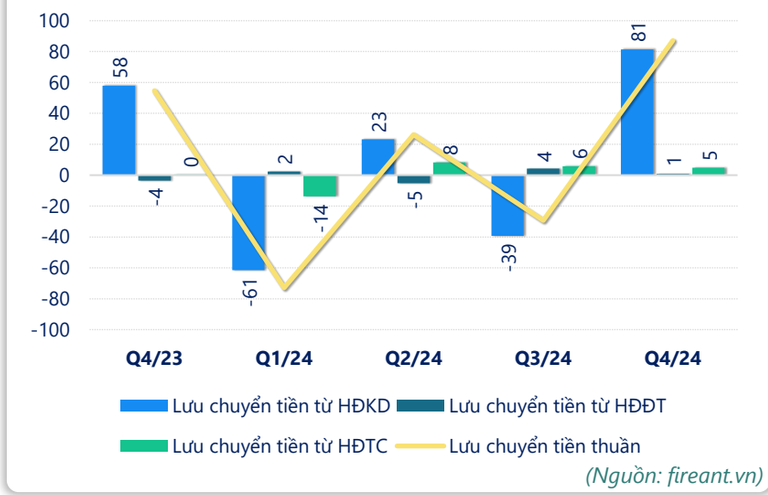

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **506** | **461** | **9.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 333 | 271 | 22.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 104 | 93.1 | 11.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.70 | 1.70 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 115 | 67.4 | 70.3% |
| Hàng tồn kho | 103 | 103 | 0.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 9.24 | 5.82 | 58.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **173** | **190** | **-9.1%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0.62 | -100% |
| Tài sản cố định | 115 | 128 | -10.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 32.0 | 32.4 | -1.2% |
| Tài sản dài hạn khác | **13.2** | **13.4** | **-1.8%** |
| Lợi thế thương mại | 12.8 | 15.4 | -16.7% |
| **Nợ phải trả** | 162 | 133 | 21.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **157** | **126** | **24.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 80.7 | 74.4 | 8.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 45.4 | 34.6 | 31.2% |
| **Nợ dài hạn** | 5.52 | 7.14 | -22.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 2.57 | 4.01 | -35.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **344** | **328** | **4.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **344** | **328** | **4.8%** |
| Vốn điều lệ | 276 | 276 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 61.9 | 57.6 | 53.4 | 49.5 | 94.8 |
| Giá vốn hàng bán | 52.3 | 32.0 | 29.1 | 30.3 | 69.2 |
| **Lợi nhuận gộp** | 9.58 | 25.6 | 24.3 | 19.2 | 25.7 |
| Doanh thu HĐTC | 0.13 | 0.01 | 0.01 | 0.00 | 0.64 |
| Chi phí TC | 0.81 | 0.90 | 1.20 | 1.25 | 1.07 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.81 | 0.90 | 0.93 | 1.25 | 1.07 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 9.84 | 17.7 | 15.4 | 11.7 | 12.2 |
| Chi phí QLDN | 6.62 | 5.33 | 5.35 | 5.74 | -0.35 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -7.57 | 1.66 | 2.27 | 0.49 | 13.3 |
| Lợi nhuận khác | -0.05 | 0.26 | 0.25 | 0.28 | 0.42 |
| **LN trước thuế** | -7.61 | 1.91 | 2.52 | 0.77 | 13.8 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -7.43 | 1.91 | 3.07 | 0.77 | 10.8 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -5.57 | 1.54 | 2.49 | -0.28 | 10.3 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 57.9 | -61.5 | 23.2 | -39.3 | 81.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -3.58 | 2.37 | -5.24 | 4.27 | 0.87 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.39 | -13.8 | 8.16 | 5.70 | 4.84 |
| Tiền đầu kỳ | 38.3 | 93.1 | 20.2 | 46.4 | 17.0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **54.7** | **-72.9** | **26.2** | **-29.3** | **87.1** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 93.1 | 20.2 | 46.4 | 17.0 | 104 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic